

SỰ KHÁC NHAU VỀ NỘI HÀM VĂN HÓA CỦA HAI TỪ RỒNG (龍, DRAGON) VÀ CHÓ (狗/DOG) TRONG NGÔN NGỮ VIỆT - HÁN - ANH

DIFFERENCES IN CULTURAL ASPECTS OF SEMANTIC MEANING
OF TWO WORDS "DRAGON" (龍) AND "DOG" (狗)
OF VIETNAMESE - CHINESE - ENGLISH IN THE LANGUAGE

LIÊU LINH CHUYÊN

(TS; Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế)

Abstract: A number of words for animals in Vietnamese, Chinese and English do not have the same semantic mappings. By comparing and analysing cultural aspects in meaning of such animals as dragon, dogs, and owls in these languages, we can understand differences in terms of culture, cognition regarding the meaning of animal words across cultures.

Key words: semantic; animals; cognition; culture.

1. Mở đầu

Ngôn ngữ và văn hóa có mối quan hệ mật thiết với nhau. Ngôn ngữ là sự chuyển tải của văn hóa, còn văn hóa là nội hàm của ngôn ngữ. Ngôn ngữ thường được xem là tấm gương phản chiếu văn hóa của một dân tộc. Thông qua ngôn ngữ của một dân tộc, chúng ta có thể phần nào nhìn thấy được sắc màu văn hóa của dân tộc đó. Trong kho tàng ngôn ngữ của các dân tộc trên thế giới, phần lớn những câu ngạn ngữ, tục ngữ đều có liên quan đến con vật. Đằng sau kho tàng ngôn ngữ ấy tiềm tàng một nền văn hóa sâu sắc, phản ánh sự không giống nhau về thái độ, tình cảm của mỗi dân tộc đối với từng con vật.

Văn hóa và ngôn ngữ của Trung Hoa đã có sự ảnh hưởng rất lớn đến văn hóa và ngôn ngữ Việt Nam. Điều đó thể hiện rõ trong từ vựng, trong đó có chỉ về động vật. Khác với tiếng Việt và tiếng Hán, tiếng Anh lại mang một sắc thái hoàn toàn khác. Chính vì vậy, có một số từ chỉ loài vật trong tiếng Hán, tiếng Việt và tiếng Anh có ý nghĩa và nội hàm văn hóa không hoàn toàn giống nhau. Thông qua việc phân tích so sánh hình ảnh của “rồng” (con vật trong trí tưởng tượng của loài người), “chó” (con vật gần gũi nhất với loài người), bài viết này muốn giúp người đọc hiểu được phần nào sự khác nhau giữa nội

hàm văn hóa của từ ngữ chỉ loài vật trong ba ngôn ngữ nói trên. Hiểu được sự khác nhau đó, chúng ta có thể thận trọng hơn khi sử dụng ngôn ngữ và tránh được những lỗi sai không cần thiết khi giao tiếp.

2. Sự khác nhau về nội hàm văn hóa của rồng, 龍, dragon trong ngôn ngữ Việt, Hán, Anh

Trong quan niệm của phương Đông thì rồng ra đời ngay từ buổi bình minh của lịch sử loài người, là sản phẩm của trí tưởng tượng phong phú của con người, nhằm nhận thức và khám phá thế giới. Trong tiềm thức của người Việt Nam, rồng là biểu tượng cho quyền lực, cho sự tốt đẹp tích cực và sáng tạo, sự may mắn và thịnh vượng, tượng trưng cho những gì cao quý tốt đẹp nhất trong đời sống con người. Có thể thấy, hình tượng của con rồng trong trí tưởng tượng của người dân Việt Nam và Trung Quốc có phần giống nhau. Chẳng hạn, rồng (龍) được hình thành từ nhiều bộ phận đặc trưng của một số loài động vật như: mũi voi, đầu trâu, sừng hươu, bờm ngựa, mình rắn, thân lân, vảy cá sấu, đuôi cá, móng chim ưng, chân rùa [7]. Người ta xem rồng là là thần linh bảo hộ mọi nơi. Về khả năng của rồng, trong dân gian Việt Nam và Trung Quốc có rất nhiều truyền thuyết cho rằng rồng có khả năng hô gió gọi mưa, có thể đội sông lật bể, gọi mây che mặt trời. Rồng được

xem là vật linh thiêng, được người dân sùng bái. Rồng là biểu tượng của uy quyền, thế lực. Vì vậy từ xưa, những từ ngữ liên quan đến rồng trong tiếng Việt và tiếng Hán đều liên quan đến vua chúa, như: 龙袍 (long bào; áo vua mặc), 龙椅 (long y; ghế vua ngồi), 龙床 (long sàng; giường vua nằm)...Rồng trong thành ngữ tiếng Hán thường mang ý nghĩa tốt. Ví dụ 望子成龙 (vọng tử thành long; mong con thành tài); 跨凤乘龙 (khoa phụng thừa long; kết thành phu thê, thành tiên); 藏龙卧虎 (Ngọa hổ tàng long; chỉ có nhân tài đang ẩn náu). Một số thành ngữ có liên quan đến rồng của tiếng Hán đã được mượn vào tiếng Việt và để nguyên nét văn hóa của Trung Hoa hoặc thay đổi một hoặc một vài yếu tố. Bên cạnh đó, những thành ngữ Việt như “con rồng cháu tiên”, “cá chép hóa rồng”, “rồng đến nhà tôm”, “như rồng gặp mây”... cũng cho thấy rồng trong tiếng Việt luôn mang hình ảnh cao sang, tốt đẹp.

Khác với người phương Đông, người phương Tây quan niệm rằng rồng là một sinh vật độc ác có khả năng phun ra lửa, hình dạng giống rắn lùn, có cánh và thường đại diện những sức mạnh xấu xa. Chính vì vậy, trong tiếng Anh, “dragon” mặc dù cũng chỉ rồng như tiếng Hán và tiếng Việt, nhưng ý nghĩa nội hàm của nó lại không hoàn toàn giống nhau. Phần lớn trong tiếng Anh, rồng là một quái vật tàn sát sinh linh, bị xem là “thú dữ, hung tàn”. Sự khác biệt về nội hàm văn hóa đó được thể hiện phần nào ở cách dùng từ trong tiếng Anh. Ví dụ: Hi vọng con cái sẽ thành tài, tiếng Anh thường dùng “to hope that one’s son will become somebody” (hi vọng trở thành một nhân vật nào đó), nhưng không thể diễn đạt thành “to hope that one’s son will become a dragon” (mong con thành con rồng) như tiếng Trung. Rõ hơn nữa là “bốn con rồng châu Á” tiếng Anh không nói là “four Asian dragons” mà nói là “four Asian tigers” (bốn con hổ châu Á)

3 Sự khác nhau về nội hàm văn hóa của chó, 狗, dog trong ba ngôn ngữ Việt, Hán, Anh

Cũng như phần lớn các nước trên thế giới, hiện nay người Việt Nam, Trung Quốc và người Anh đều có thói quen và sở thích nuôi chó. Chó là được xem là người bạn tốt của loài người, là loài vật có tính trung thành, thông minh và độ cảnh giác cao. Tuy nhiên, trong thái độ nhận thức và ngôn ngữ của ba nước khác nhau này, từ “chó” lại có nội hàm văn hóa không hoàn toàn giống nhau.

Từ “chó” trong tiếng Việt và tiếng Hán phần lớn thường mang ý nghĩa xấu. Trong quan niệm của phần lớn người Việt Nam và Trung Quốc, “chó” có vị trí thấp hèn, là đối tượng bị khinh rẻ, coi thường, là một con vật bẩn thỉu, ngu dốt và đáng khinh. Vì vậy, những từ ngữ có liên quan đến chó trong tiếng Việt phần lớn đều là những lời chửi bới khó nghe như: “ngu như chó”, “đồ chó”, “chó chết”, “đồ chó má” hoặc là những hình ảnh đáng bị xem thường như “chó ghê”, “cẩu nô tài”,... Trong thành ngữ tục ngữ của tiếng Việt, những câu có liên quan đến hình ảnh chó đều mang ý chê bai, không tốt như: “chó ngáp phải ruồi”, “lên voi xuống chó”, “mèo đàng chó điếm”,... Ai cũng biết chó rất trung thành với chủ, không bao giờ chê chủ nghèo mà bỏ đi. Nhưng trong tiếng Việt, câu “trung thành như chó” lại là câu mang ý nghĩa đã kích, xem thường chứ không phải được ngợi khen. Trong tiếng Hán, từ ngữ liên quan đến “chó” hầu như đều mang hàm ý xấu. Ví dụ: 走狗 (chó săn, tay sai); 癞皮狗 (chó ghê); 狗东西 (đồ chó); 狗娘养的 (đồ chó đẻ); 狗嘴里吐不出象牙 (miệng chó không nhả được ngà voi ví người xấu bụng thì không thể nói ra những điều tốt được); “狗仗人势” (chó cậy oai chủ, ví những kẻ nô tài ỷ vào quyền thế của chủ mà làm chuyện xằng bậy); 狗咬吕洞宾, 不识好人心 (Chó cắn Lữ Động Tân, không biết được người tốt, dùng để chỉ những con người không biết phải trái đúng sai, phụ lòng người tốt).

Theo sự phát triển của xã hội, những con chó, đặc biệt là chó cảnh đã trở thành “thú cưng” của người Việt Nam và Trung Quốc. Hiện nay rất nhiều người dân Trung Quốc nuôi chó, bế chó trên tay đi dạo phố,

cho ăn ngon và mặc những bộ áo quần lộng lẫy... Đặc biệt là *chó Bắc Kinh*, một loài chó được công nhận bởi AKC Toy Dog vào năm 1909, luôn được coi là những con chó thiêng liêng, thần thánh, được kính trọng bởi khả năng xua đuổi tà ma cho gia chủ... Ở Việt Nam, nuôi chó bây giờ không phải chỉ để giữ nhà, mà còn để “làm cảnh”, dần dần trở thành “thú cưng” của một số gia đình... Mặc dù văn hóa xã hội phát triển đã khiến cho người dân Việt Nam và Trung Quốc đều có cách nhìn nhận khác về con chó, tuy nhiên, cũng không vì thế mà thay đổi nội hàm ẩn chứa từ lâu của mỗi dân tộc về từ này, vì vậy chưa thấy sự thay đổi trong cách sử dụng ngôn ngữ. “Đẽ thương như chó”, “Đẹp như chó” hay “如狗一样聪明” (thông minh như chó) đều là “lời khen” khiến cho đối phương khó có thể chấp nhận được...

Khác với tiếng Việt và tiếng Hán, trong tiếng Anh, từ ngữ liên quan đến chó cũng có lúc mang hàm nghĩa không tốt như “*be under dog*” (vị trí thấp kém)... Tuy nhiên, phần lớn chúng đều mang hàm nghĩa tốt. Trong tiếng Anh, từ “*top dog*” dùng để chỉ nhân vật quan trọng, đứng đầu; từ “*lucky dog*” biểu thị may mắn, hoặc “*every dog has his day*”, nghĩa là “ai cũng có lúc đắc ý”... Thậm chí có người còn dùng hình ảnh con chó để khen ngợi người khác như: “*you are a dog*” (bạn là sự may mắn)...

3. Kết luận

Động vật là một phần của giới tự nhiên, có liên quan mật thiết đến đời sống con người. Từ ngôn ngữ của các dân tộc trên thế giới cho thấy phần lớn các thành ngữ, ca dao tục ngữ... thường dùng hình ảnh con vật để thể hiện hàm ý muốn nói. Qua đó phản ánh sự khác biệt về nhận thức của mỗi dân tộc đối với các loài vật cũng như thể hiện rõ nền văn hóa phong phú khác nhau của mỗi quốc gia. Chính vì vậy, từ ngữ về động vật trong mỗi ngôn ngữ đều

mang nét văn hóa riêng. Thông qua việc so sánh hai từ rỗng và chó nói trên chúng ta hiểu được phần nào rằng, nội hàm văn hóa của từ vựng gắn liền với nền văn hóa riêng của dân tộc. Hi vọng sự phân tích này cũng giúp cho người sử dụng dụng ngoại ngữ tiếng Trung, tiếng Anh tránh được những lỗi sai trong giao tiếp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Lực, Lương Văn Đăng (1978), *Thành ngữ tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
2. Phan Văn Quế (1995), *Các con vật và một số đặc trưng của chúng được cảm nhận từ góc độ dân gian và khai thác để đưa vào kho tàng thành ngữ tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ, (số 4).
3. Phan Phương Thanh (2009), *Đối sánh thành ngữ có yếu tố chỉ loài vật trong tiếng Trung và tiếng Việt*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Khoa học, Huế.
4. Nguyễn Đức Tồn (2008), *Tìm hiểu đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy người Việt (trong sự so sánh với những dân tộc khác)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Lê Khánh Trường (1998), *Từ điển thành ngữ - tục ngữ Hoa - Việt*, NXB Văn hoá thông tin.
6. 韩宁 (2010), 从中西方狗文化差异视角看狗习语翻译策略 赤峰学院学报, 2010年5月第31卷第五期
7. 雷淑娟 (2012), 跨文化语言交际教程, 学林出版社.
8. 莫彭龄 (2001), *汉语成语与汉文化*, 江苏教育出版社.
9. 赵羽, 成功 (2000), *现代汉语成语全功能实用词典*, 延边人民出版社.
10. 宋永培, 端木黎明 (2002), *汉语成语词典*, 四川辞书出版社.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 15-04-2014)